



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BẢN TIN SỐ 1468

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 16/08/2024 ĐẾN NGÀY 22/08/2024)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

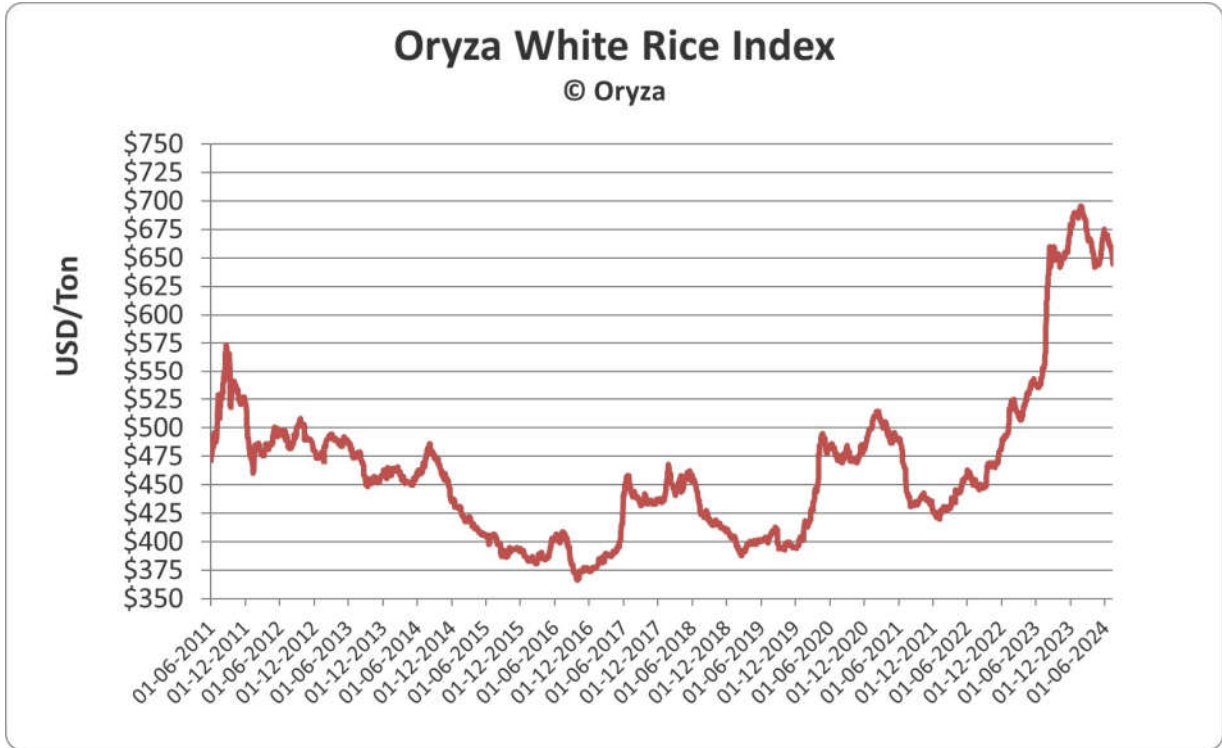
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

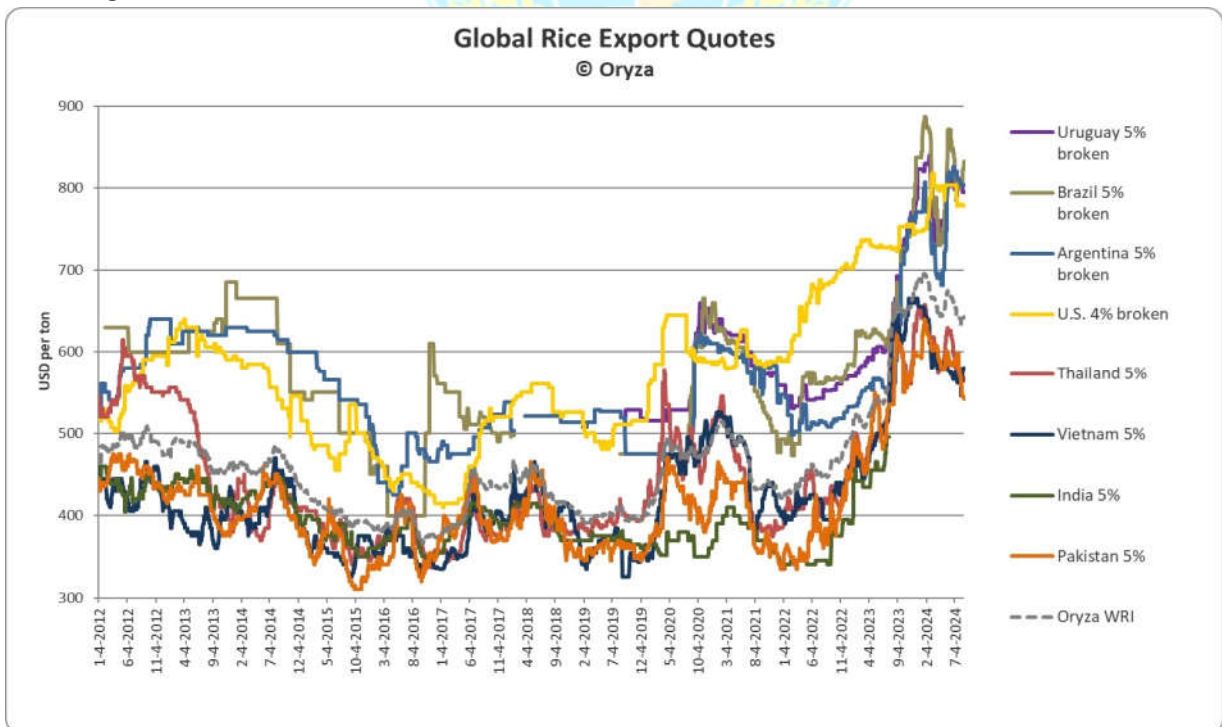
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	19 - 08		20 - 08		21 - 08		22 - 08	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	576	580	578	582	576	580	578	582
	5% tấm	561	565	563	567	561	565	563	567
	25% tấm	512	516	514	518	512	516	514	518
	Hom Mali 92%	912	916	920	924	912	916	920	924
	Gạo đỏ 100% Sxd	565	569	571	575	565	569	571	575
	A1 Super	439	443	440	444	439	443	440	444
VIỆT NAM	5% tấm	575	579	578	582	575	579	578	582
	25% tấm	539	543	541	545	539	543	541	545
	Jasmine	667	671	666	670	667	671	666	670
	100% tấm	440	444	440	444	440	444	440	444
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Sxd	533	537	529	533	533	537	529	533
	100% tấm Sxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	542	546	542	546	542	546	542	546
	25% tấm	517	521	513	517	517	521	513	517
	100% tấm Sxd	431	435	432	436	431	435	432	436
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	535	539	530	534	535	539	530	534
MỸ	4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	15% tấm (Sacked)	768	772	768	772	768	772	768	772
	Gạo đỏ 4% tấm	818	822	818	822	818	822	818	822
	Calrose 4%	876	880	876	880	876	880	876	880

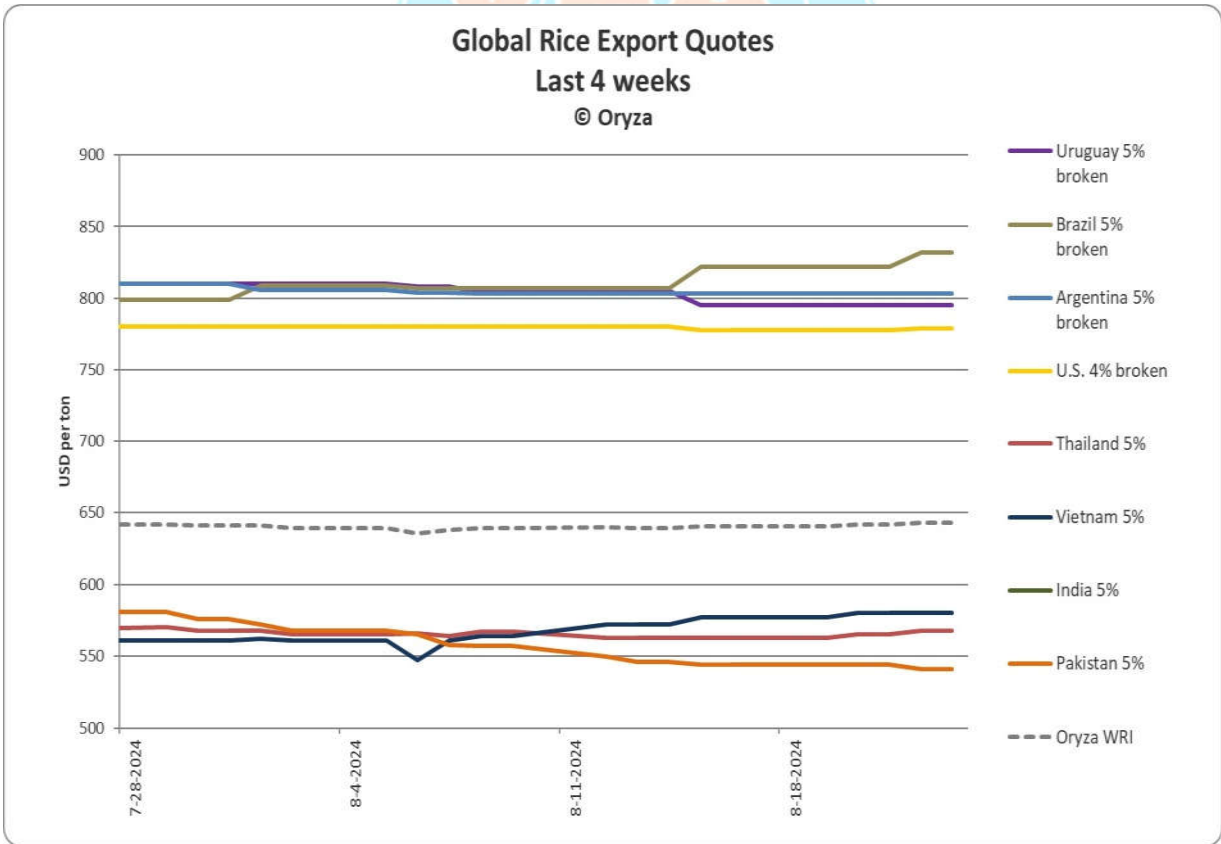
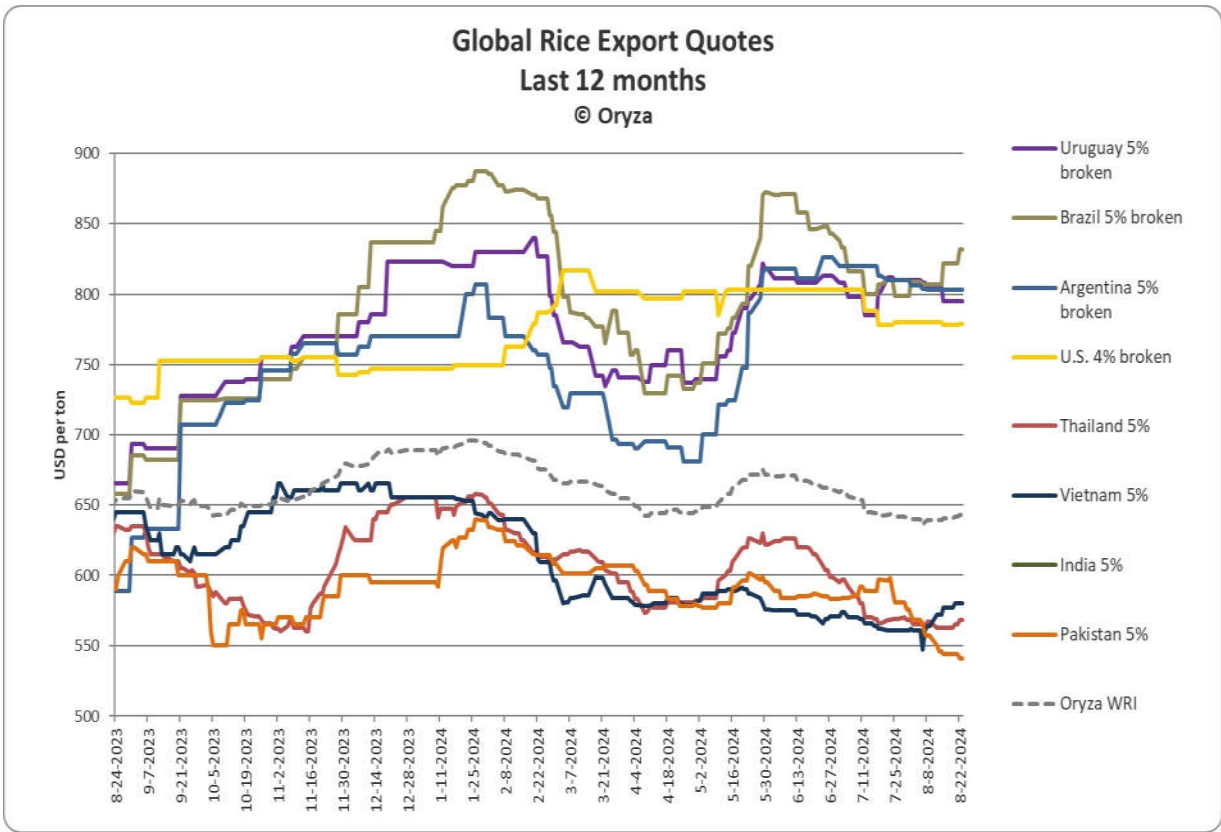
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

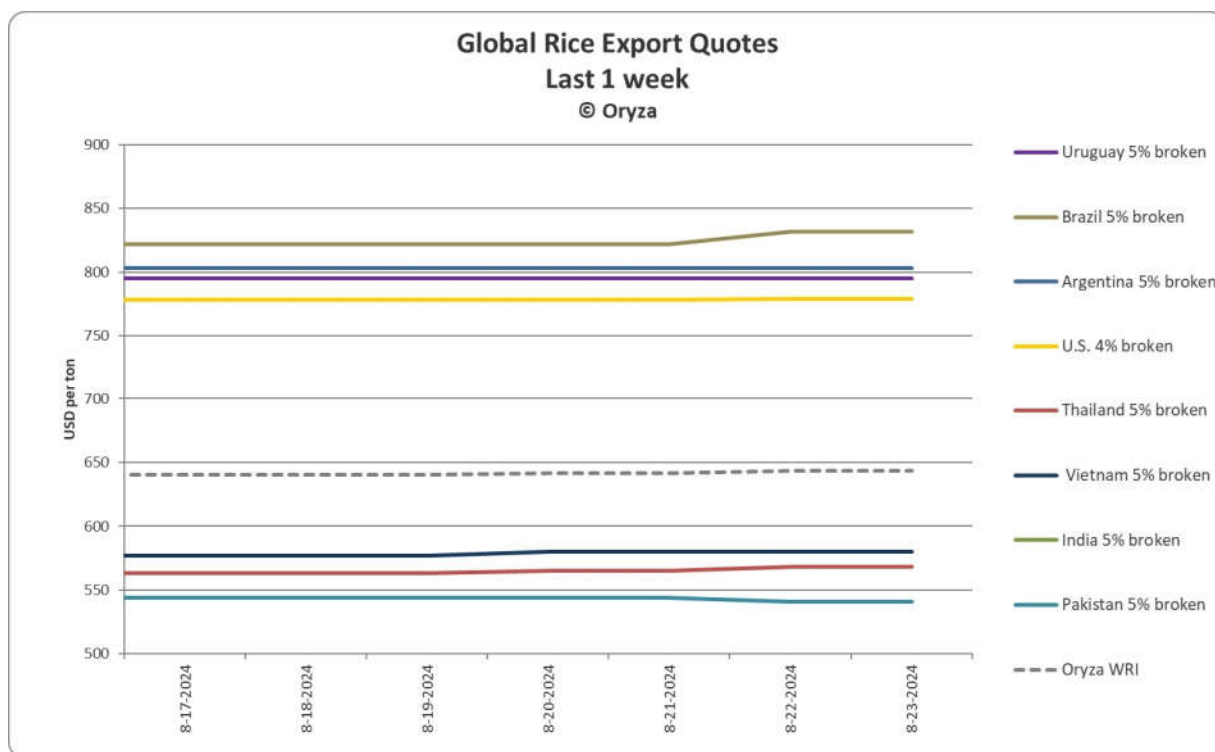
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 643 USD/tấn, tăng 3 USD/tấn so với tuần trước, không đổi so với tháng trước và giảm 8 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Trung Quốc

Sản lượng lúa vụ sớm năm 2024 của Trung Quốc giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước xuống còn 28,174 triệu tấn do mưa lớn gây thiệt hại ở phía nam, Bloomberg đưa tin trích dẫn một tuyên bố của Cục Thống kê Quốc gia. Trong vụ đầu năm nay, tổng diện tích trồng lúa tăng khoảng 0,5% so với cùng kỳ năm trước lên 4,7548 triệu ha. Vụ lúa sớm được trồng và thu hoạch sớm hơn trong năm. Mưa lớn đã gây ảnh hưởng đến năng suất các cánh đồng ở các khu vực sản xuất hàng đầu như tỉnh Giang Tây và Hồ Nam. Trong một tuyên bố riêng, Cục Thống kê Quốc gia lưu ý rằng lũ lụt nghiêm trọng cũng đã tàn phá mùa màng ở một số vùng đất trũng khác.

Sri Lanka

Công ty Phân bón Nhà nước Sri Lanka đã quyết định trợ cấp phân bón lên tới 30.000 Rupee (khoảng 99,56 USD) cho những người nông dân trồng lúa trong vụ Maha hiện tại. Trợ cấp sẽ được cấp với mức 15.000 Rupee/ha (khoảng 49,78 USD), cho tới đa 2 ha.

Hàn Quốc

Chính phủ Hàn Quốc đang có kế hoạch mua tổng cộng 450.000 tấn gạo để dự trữ nhằm ổn định giá thị trường và giải quyết tình trạng dư cung gạo trên thị trường, Yonhap đưa tin dẫn nguồn từ Bộ Nông nghiệp. Theo Bộ này, Nội các đã thông qua kế hoạch mua 400.000 tấn gạo thu hoạch được trong năm nay và 50.000 tấn gạo từ năm trước.

Indonesia

Bulog đã ra thông báo một cuộc đấu thầu quốc tế để mua khoảng 350.000 tấn gạo, Reuters dẫn nguồn tin từ các thương nhân châu Âu. Ngày cuối cùng để nộp giá chào thầu là ngày 3 tháng 9 năm 2024. Bulog dự kiến sẽ hoàn tất việc đấu thầu vào ngày 5 tháng 9 năm 2023, sau một số cuộc đàm phán. Bulog đang tìm cách nhập khẩu gạo trắng 5% tấm. Cơ quan này đang tìm kiếm gạo từ Việt Nam, Thái Lan, Myanmar, Campuchia và Pakistan, dự kiến hàng sẽ đến Indonesia vào khoảng tháng 9 đến tháng 10 năm 2024.

Châu Phi

Cơ quan Hải quan **Nigeria** đã tạm thời miễn tất cả các loại thuế nhập khẩu (và thuế liên quan) đối với gạo, cao lương, kê, ngô và đậu cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, như một phần trong nỗ lực giảm lạm phát lương thực tại quốc gia này. Cơ quan Hải quan của quốc gia này đã ban hành hướng dẫn thực hiện mức thuế suất bằng 0% và miễn Thuế giá trị gia tăng (VAT) đối với một số mặt hàng thực phẩm. Cơ quan Hải quan đã hạ thuế đối với gạo lứt xay xát xuống 0% từ mức 30% hiện tại.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan

Gạo 5% tấm của Thái Lan hiện được báo giá ở mức khoảng 568 USD/tấn, tăng khoảng 5 USD/tấn so với tuần trước, không đổi so với một tháng trước và giảm khoảng 62 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến tuần kết thúc vào ngày 20 tháng 8 năm 2024, giá xuất khẩu các loại gạo của Thái Lan đã tăng 2 - 4% so với tuần trước do đồng baht Thái mạnh lên và nhu cầu thị trường xuất khẩu tăng mạnh, theo báo cáo gần đây của USDA Post. Đồng baht Thái tăng giá lên 34,27 Baht/USD so với tỷ giá hối đoái của tuần trước là 34,99 Baht/USD. Nhu cầu tăng mạnh từ các thị trường chính như các nước ASEAN và Châu Phi cũng thúc đẩy xuất khẩu gạo của Thái Lan. Giá gạo trong nước giảm 1% so với tuần trước do nguồn cung gạo trái vụ mới từ Đồng bằng Trung tâm tiếp tục được đưa vào thị trường.

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), xuất khẩu gạo không chính thức và sơ bộ (trừ gạo thơm Hom Mali từ ngày 5 - 11 tháng 8 năm 2024) đạt tổng cộng 186.044 tấn, tăng 57.547 tấn so với tuần trước và tăng 50.790 tấn so với mức trung bình động bốn tuần là 135.254 tấn. Lũy kế xuất khẩu đạt 5,156 triệu tấn gạo từ ngày 1 tháng 1 - ngày 11 tháng 8 năm 2024, tăng khoảng 34% so với cùng kỳ năm ngoái. Vụ chính đã bắt đầu thu hoạch được gần 50%, giá thị trường có khuynh hướng giảm trong thời gian tới do áp lực

nguồn cung từ vụ mới tăng, dự kiến sẽ hoàn thành thu hoạch vào giữa tháng 09/2024 tới.

Ấn Độ

Reuters đưa tin, chính phủ Ấn Độ đã đồng ý cung cấp 200.000 tấn gạo non-basmati cho Malaysia trong lúc lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng non-basmati của Ấn Độ vẫn đang được tiến hành. Qua đó, hai nước Ấn Độ và Malaysia đang có kế hoạch nâng cao quan hệ đối tác thương mại lên cấp độ 'Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện' như một phần trong nỗ lực thúc đẩy thương mại song phương giữa hai nước. Thủ tướng hai nước đã tìm cách khôi phục lại mối quan hệ căng thẳng giữa Ấn Độ và Malaysia.

Trong báo cáo mới nhất, USDA đưa tin tính đến ngày 11 tháng 8 năm 2024, lượng mưa tích lũy của Ấn Độ cao hơn 7% so với mức trung bình dài hạn (LPA). Các khu vực miền Trung và miền Nam ghi nhận lượng mưa cao hơn mức bình thường là 16% và 23%. Lượng mưa yếu vào tháng 6 đã cải thiện vào tháng 7, giúp tăng khả năng lưu trữ hồ chứa và tăng triển vọng cho vụ Kharif. Trong báo cáo mới nhất của mình, IMD dự báo lượng mưa cao hơn bình thường (106% LPA) trong giai đoạn thứ hai (tháng 8-tháng 9) của mùa gió mùa năm nay.

Kết thúc tuần 16/08 thị trường gạo phi basmati có xu hướng giảm do nhu cầu quốc tế vẫn yếu, do đó các thương nhân xuất khẩu tiếp tục hạ giá chào trong những ngày qua. Giá gạo đỏ của Thái đang trên đà giảm gây áp lực giảm giá gạo đỏ của Ấn Độ, người mua đang trong trạng thái chờ và quan sát thị trường. Mặc dù nhu cầu mua mới trên thị trường quốc tế còn hạn chế, các giao dịch nội địa vẫn tiếp tục diễn ra để giao các hợp đồng đã ký trước đó, có một vài giao dịch với số lượng ít sẽ giao đến Malaysia và Trung Đông. Diện tích trồng lúa vụ Kharif (tháng 6 - tháng 9) niên vụ 2023/24 của Ấn Độ đã đạt 36,905 triệu ha, tăng khoảng 5,6% so với ước tính là 34,949 triệu ha, theo tuyên bố của Bộ Nông nghiệp và Phúc lợi Nông dân. Tổng diện tích trồng lúa vụ Kharif đạt 103,156 triệu ha, tăng khoảng 2% so với cùng kỳ năm trước.

Pakistan

Kết thúc tuần ngày 16/08 yên ắng. Thị trường đang chờ vụ mới (dự kiến rộ đồng vào cuối tháng 09/2024) và các quyết định từ chính phủ Ấn Độ liên quan đến lệnh hạn chế xuất khẩu gạo phi basmati các loại. Thị trường cũng quan ngại về nguồn cung còn hạn chế và chất lượng gạo tồn kho hiện tại không đáp ứng đủ nhu cầu xuất khẩu do tỷ lệ bạc bụng cao. Bên cạnh đó, thông tin về việc chính phủ Ấn Độ dự kiến hạ giá xuất khẩu tối thiểu đối với gạo basmati từ 950 USD/T/FOB xuống còn quanh mức 800-850 USD/T/FOB và lượng gạo tồn kho hiện tại nhiều gấp bốn lần so với tồn kho đệm quy định,

gây tác động đáng kể đến thị trường Pakistan, thị trường đang tiếp tục theo dõi chặt chẽ những thay đổi trong thời gian tới.

Theo dữ liệu từ Cục Thống kê Pakistan (PBS) đã xuất khẩu hơn 274.004 tấn gạo trong tháng đầu tiên của niên khóa 2024/25 (tháng 7 năm 2024/tháng 6 năm 2025), tăng khoảng 59% so với mức 172.302 tấn của năm trước. Về mặt doanh thu, Pakistan đã kiếm được 205,75 triệu USD vào tháng 7 năm 2024, tăng khoảng 76% so với mức ước tính 117,102 triệu USD của năm ngoái. Pakistan đã xuất khẩu 91.303 tấn gạo basmati vào tháng 7 năm 2024, gấp khoảng 2,8 lần so với năm trước; gạo non - basmati là 178.617 tấn vào tháng 7 năm 2024, tăng khoảng 28% so với cùng kỳ năm trước.

Cục Khí tượng Pakistan (PMD) dự báo lượng mưa cao hơn mức bình thường trong tháng 07 – 08/2024 và có khả năng lượng mưa trong tháng 08/2024 sẽ nhiều hơn làm trì hoãn tiến độ thu hoạch vụ chính tại các vùng trồng lúa trọng điểm.

Miền Điện

Kết thúc tuần ngày 16/08 yên ắng do nhu cầu từ nước nhập yếu và cước vận chuyển cao. Liên đoàn Gạo Miền Điện (MRF) đã hạ giá chào gạo trắng 5% tám (gạo xay sát đã sortex), dao động quanh mức 530 – 535 USD/T/FOB. Thị trường ghi nhận nhiều người mua đang chuyển hướng sang thị trường khác vì các giao dịch hiện tại với Miền Điện gặp trở ngại do các vấn đề liên quan đến giấy phép xuất khẩu gạo và thanh toán.

Theo số liệu công bố từ Liên đoàn Gạo Miền Điện (MRF), nước này đã xuất khẩu 165.444 tấn gạo các loại trong tháng 07/2024, tăng đến 1,92% so với tháng 06/2024 và tăng 183,62% so với cùng kỳ 2023. Lũy kế xuất khẩu 07 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1,24 triệu tấn gạo các loại, tăng 31,4% so với cùng kỳ năm 2023.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	16 - 08	19 - 08	20 - 08	21 - 08	22 - 08
Trung Quốc (CNY/USD)	7.16	7.14	7.13	7.13	7.14
Châu Âu (EUR/USD)	0.91	0.90	0.90	0.90	0.90
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15691.38	15560.75	15441.85	15497.73	15710.08
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.43	4.38	4.38	4.38	4.38
Philippines Peso (PHP/USD)	57.11	56.66	56.51	56.43	56.43
Hàn Quốc (KRW/USD)	1354.76	1334.55	1332.15	1334.27	1343.56
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	148.15	146.41	145.72	145.19	145.99

Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.90	83.86	83.75	83.89	83.95
Miền Điện (MMK/USD)	2098.10	2097.99	2097.11	2097.47	2097.98
Pakistan Rupees (PKR/USD)	278.88	278.57	277.71	278.58	278.63
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.80	34.45	34.23	34.17	34.54
Việt Nam Đồng (VND/USD)	25048.32	24898.66	24998.55	24968.90	25005.83

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 22/08/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2024 đã xuống giống được 1,465 triệu ha/1,480 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được khoảng 1,258 triệu ha, với năng suất khoảng 58 tạ/ha, sản lượng ước đạt 7,296 triệu tấn lúa.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 16.08.2024 đến 22.08.2024:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 7.975 ha (giảm 2.147 ha so với kỳ trước, tăng 3.847 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 32 ha; phòng trừ trong kỳ 2.497 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Thanh Hoá, Nghệ An, Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Nai, Hậu Giang, Sóc Trăng, Long An...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 5.867 ha (giảm 3.657 ha so với kỳ trước, tăng 1.943 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.597 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Trà Vinh, Tiền Giang, Kiên Giang...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 27.323 ha (tăng 14.165 ha so với kỳ trước, giảm 221,097 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 6.300 ha, phòng trừ trong kỳ 10.716 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Đồng Tháp, Vĩnh Long, ...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 22.190 ha (tăng 16.143 ha so với kỳ trước, giảm 50.574 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 721 ha, phòng trừ

trong kỳ 3.404 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Quảng Nam, Gia Lai, Đà Nẵng, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai, Kiên Giang, Tiền Giang, Cà Mau ...;

- **Bọ phấn (rầy phấn trắng):** Diện tích nhiễm 2.290 ha (giảm 1.813 ha so với tuần trước), trong đó nhiễm nặng 50 ha. Mật độ phổ biến 2.000 – 4.000 con/m², nơi cao > 6.000 con/m². Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Đồng Tháp, Sóc Trăng, Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, An Giang, ...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.714 ha (tăng 72 ha so với kỳ trước, tăng 152 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 32 ha; phòng trừ trong kỳ 885 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Yên Bái, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Khánh Hoà, Gia Lai, Phú Yên, Quảng Nam, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Đồng Nai, Long An, Hậu Giang, ...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 8.183 ha (giảm 835 ha so với kỳ trước, giảm 1.490 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 59 ha; phòng trừ trong kỳ 4.322 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Bắc Giang, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Bạc Liêu, Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 12.215 ha (giảm 4.732 ha so với kỳ trước, giảm 7.661 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 141 ha; phòng trừ trong kỳ 5.579 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Định, Quảng Nam, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Đồng Nai...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 402 ha (tăng 96 ha so với kỳ trước, tăng 276 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 288 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Tây Ninh, Vĩnh Long, TP Hồ Chí Minh ...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 3.037 ha (tăng 343 ha so với kỳ trước, giảm 292 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.029 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, An Giang, Hậu Giang, Tây Ninh...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 11.595 ha (giảm 618 ha so với kỳ trước, giảm 2.449 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 321 ha; phòng trừ trong kỳ 1.802 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nội, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Gia lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Cà Mau, Đồng Nai,....;

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- *Rầy nâu – rầy lưng trắng*: Rầy cám lúa 6 tiếp tục nở và gây hại trên các trà lúa.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Trưởng thành lúa 6 tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng. Sâu non hại diện rộng từ cuối tháng 8 đến đầu tháng 9, trên trà lúa chính vụ - muộn, nhất là các tỉnh ven biển, đồng bằng Sông Hồng.

- *Sâu đục thân 2 chấm*: Trưởng thành lúa 5 tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng. Sâu non gây danh héo, bông bạc trà lúa trổ sớm đầu tháng 9.

Ngoài ra: *Chuột, bệnh đạo ôn lá, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, lúa cỏ* tiếp tục hại.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

- *Chuột*: tiếp tục phát sinh gây tăng trên các trà lúa, hại nặng tại các chân ruộng gần làng, gò bãi tại các tỉnh trong vùng.

- *Bệnh khô vằn*: tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa trà sớm, trà chính vụ, hại nặng trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm.

Ngoài ra, *rầy nâu, rầy lưng trắng, nhện gié, bệnh bạc lá, bệnh đen lem lép hạt*, ... tiếp tục gây hại xu hướng tăng trên lúa Hè Thu- lúa Mùa sớm.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đen lép hạt, bệnh khô vằn*,... tiếp tục phát sinh gây hại tăng, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn trổ - chín. *Sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn*,... tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh rộ - đòng trổ.

- *Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa giai đoạn đứng cái – làm đòng ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk,...

- *Chuột* tiếp tục gia tăng gây hại trên lúa giai đoạn đòng trổ và gây hại rải rác lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ.

- *Ốc bươu vàng*: Gây hại rải rác lúa Mùa giai đoạn xuống giống - mạ ở các vùng trũng thấp.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: trên đồng phổ biến rầy tuổi 4-trưởng thành, tiếp tục phát triển và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, cục bộ có diện tích nhiễm nặng trên lúa giai đoạn đòng trổ - chín; cần theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy và tình hình thời tiết tại địa phương,

thực hiện “né rầy” hiệu quả và hạn chế được thiệt hại do điều kiện thời tiết bất lợi gây ra,

- *Bệnh đạo ôn*: Có khả năng gia tăng diện tích nhiễm trên các trà lúa giai đoạn từ đẻ nhánh – đòng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

Ngoài ra, cần chú ý *rầy phấn trắng* gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng; *ốc bươu vàng* gây hại trên lúa mới xuống giống <15 NSS; *chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trổ - chín.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/08 đến 15/08/2024 đạt 422.463 tấn, trị giá 249,494 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 7,47% và về trị giá giảm 6,15%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 15/08/2024 đạt **5,722 triệu tấn**, trị giá **3,589 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2023 tăng 6,96% về số lượng và tăng 24,53% về trị giá.

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/08 – 22/08/2024 có 59 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 364.250 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Star City	HCM	15/07/2024	21.500	Philippines
2	Việt Thuần	HCM	16/07/2024	52.800	Châu Phi
3	Đông Thịnh	HCM	17/07/2024	6.600	Philippines
4	VTV Dragon	HCM	20/07/2024	4.000	Philippines
5	Bulk Antigua	HCM	22/07/2024	49.000	Châu Phi
6	Himan Star	HCM	22/07/2024	4.500	Philippines
7	Nam Phát Ocean	HCM	23/07/2024	6.600	Philippines
8	Garnet	HCM	25/07/2024	15.000	Trung Đông
9	Hoàng Triều 68	HCM	25/07/2024	5.000	Philippines
10	Ocean Bright	HCM	25/07/2024	6.600	Philippines
11	Đông Ấn	HCM	26/07/2024	6.600	Philippines
12	Quang Minh 29	HCM	27/07/2024	6.700	Malaysia
13	Bangpakaew	HCM	28/07/2024	7.400	Philippines
14	Đức Đạt 666	HCM	28/07/2024	6.800	Philippines
15	Tân An Honesty	HCM	29/07/2024	4.050	Philippines
16	An Bình 18	HCM	30/07/2024	4.000	Philippines
17	Evropi	HCM	30/07/2024	30.000	Châu Phi
18	Mekong	HCM	30/07/2024	4.000	Malaysia

19	Nam Phát Star	HCM	30/07/2024	2.750	Malaysia
20	Tân An 01	HCM	30/07/2024	4.050	Philippines
21	Phú An 36	HCM	31/07/2024	4.750	Philippines
22	Phúc Hoàng 25	HCM	31/07/2024	3.350	Indonesia
23	Quang Minh 5	HCM	31/07/2024	4.100	Malaysia
24	Viễn Đông 09	HCM	31/07/2024	6.000	Philippines
25	Minh Trường 18	HCM	01/08/2024	4.800	Indonesia
26	Ocean 86	HCM	01/08/2024	6.600	Philippines
27	Phúc Thuận 89	HCM	01/08/2024	4.800	Philippines
28	Star 16	HCM	01/08/2024	5.700	Philippines
29	Phú an 368	HCM	02/08/2024	4.750	Philippines
30	Royal 88	HCM	02/08/2024	5.000	Indonesia
31	Thái Bình 39	HCM	02/08/2024	3.800	Philippines
32	Destiny	HCM	03/08/2024	17.600	Châu Phi
33	Quang Minh 6	HCM	03/08/2024	4.100	Malaysia
34	Royal 89	HCM	03/08/2024	5.050	Philippines
35	Nasico Eagle	HCM	04/08/2024	6.350	Philippines
36	Oriental Star	HCM	04/08/2024	4.750	Philippines
37	Minh Anh 01	HCM	06/08/2024	3.500	Malaysia
38	Sea Dragon 9999	HCM	06/08/2024	4.900	Indonesia
39	Đông Phú	HCM	07/08/2024	12.000	Philippines
40	Hòa Bình 09	HCM	07/08/2024	6.450	Philippines
41	Mỹ Hưng	HCM	07/08/2024	6.000	Philippines
42	Trường An 05	HCM	07/08/2024	6.600	Philippines
43	Vinacomin Halong	HCM	07/08/2024	7.400	Philippines
44	Vinacomin Hanoi	HCM	07/08/2024	7.400	Philippines
45	An Thịnh Phú 08	HCM	08/08/2024	6.300	Philippines
46	Long Tân 99	HCM	08/08/2024	4.850	Philippines
47	North Star	Mỹ Thới	08/08/2024	1.500	Philippines
48	Green Sky	HCM	09/08/2024	4.000	Indonesia
49	Long Tân 3	HCM	09/08/2024	4.850	Philippines
50	Phú an 369	HCM	09/08/2024	4.850	Philippines
51	Ocean 88	HCM	10/08/2024	12.200	Indonesia
52	Hải Âu 58	HCM	11/08/2024	4.800	Philippines
53	Hòa Hoàng Dương Vigor	HCM	12/08/2024	4.850	Malaysia
54	Tân An Advance	HCM	12/08/2024	6.400	Philippines
55	Việt Hải Sun	HCM	12/08/2024	6.800	Philippines
56	Vinh Quang Star	HCM	12/08/2024	6.850	Philippines
57	New Xa La	HCM	13/08/2024	4.100	Philippines
58	Seagull Victory	HCM	13/08/2024	10.500	Philippines

Bản tin 1468 (Từ Ngày 16/08/2024 Đến Ngày 21/08/2024)

59	Sunrise 69	HCM	13/08/2024	6.800	Philippines
60	Vinh Quang 379	HCM	13/08/2024	3.800	Philippines
61	Hòa Bình 54	HCM	14/08/2024	4.750	Philippines
62	Hồng Lĩnh 1	HCM	14/08/2024	12.250	Indonesia
63	Quang Minh 9	HCM	14/08/2024	4.000	Indonesia
64	Phú An 288	HCM	15/08/2024	4.350	Philippines
65	Green Star	HCM	17/08/2024	2.800	Philippines
66	Hòa Bình 45	HCM	17/08/2024	4.000	Philippines
67	Royal 18	HCM	17/08/2024	5.050	Philippines
68	Royal 27	HCM	17/08/2024	13.000	Indonesia
69	Tuấn Dũng 36	HCM	17/08/2024	6.100	Philippines
70	Thái Bình 01	HCM	18/08/2024	4.800	Indonesia
71	Green Sea	HCM	19/08/2024	10.500	Philippines
72	Hải Âu 28	HCM	19/08/2024	3.450	Indonesia
73	Minh Tuấn 28	HCM	19/08/2024	4.600	Indonesia
74	PHC Fortune	HCM	19/08/2024	6.000	Philippines
75	Seacom Victory	HCM	19/08/2024	2.800	Philippines
76	Hoàng Triều 69	HCM	20/08/2024	4.100	Philippines
77	Lucky Star 6	HCM	20/08/2024	12.500	Philippines
78	MD Sky	HCM	20/08/2024	8.200	Philippines
79	Quang Minh 18	HCM	20/08/2024	6.050	Philippines
80	TTC Hải Phong	HCM	20/08/2024	7.300	Indonesia
81	VTV Dragon	HCM	21/08/2024	6.600	Philippines
82	Star 16	HCM	22/08/2024	4.350	Philippines
83	Tân An Honesty	HCM	22/08/2024	5.700	Philippines
Tổng				630.400	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	22/08	+/-	22/08	+/-	22/08	+/-	22/08	+/-	22/08	+/-	22/08	+/-	22/08	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	7.750	-	8.250	+100	8.050	-200	7.750	-300	7.700	-300	8.450	-50	8.450	-100	8.450	8.057
Lúa thường	7.550	-	7.750	-50	7.750	+150	7.600	-250	7.700	-150	7.950	-50	7.950	-100	7.950	7.750
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	9.150	-	9.950	+100	9.750	-250	9.550	-250	9.650	-150			10.350	-250	10.350	9.733
Lúa thường	8.950	-	9.400	-50	9.150	+250	9.350	-200	9.650	150			9.750	-100	9.750	9.375
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	11.350	-400	12.300	-350	12.100	-375	12.050	-500	12.050	-400			12.950	-150	12.950	12.133
Lứt loại 2	11.250	-400	11.550	-150	11.550	-225	11.550	-200	11.650	-300	11.650	-300	11.450	-100	11.650	11.521
Xát trắng loại 1			14.300	-350			14.150	-300	14.150	-200	14.750	-200	14.950	-200	14.950	14.460
Xát trắng loại 2			13.650	-			13.500	-350	13.550	-200	13.650	-200	13.550	-100	13.650	13.580
Phu Phẩm																
Tám 1/2	10.550	+1.000	10.150	+500	9.300	-100	9.500	-550	9.450	-200	10.150	+100	11.050	+900	11.050	10.021
Tám 2/3			8.850	+100	9.100	-200			8.150	-			8.350	-100	9.100	8.613
Tám 3/4	7.950	-100	8.550	+300	8.400	-									8.550	8.300
Cám xát	7.050	-200	7.200	-	7.200	-150	7.200	-50	7.250	-	7.250	-100	7.150	-	7.250	7.186
Cám lau	7.050	-200	7.150	-	7.200	-150	7.200	-50	7.250	-	7.250	-100	7.250	-	7.250	7.193
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	13.600	-300	13.850	-200	13.950	-300	13.850	-300	13.800	-100	14.000	-250	13.750	-200	14.000	13.829
10%			13.750	-100					13.600	-100					13.750	13.675
15%	13.400	-300	13.650	-100	13.750	-300			13.400	-100	13.800	-250	13.450	-200	13.800	13.575
20%									13.200	-100					13.200	13.200
25%	13.200	-300	13.050	-100	13.550	-300			13.000	-100	13.600	-250	13.150	-200	13.600	13.258
